



BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 1

THÔNG TƯ

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 89/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Danh mục đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Các Thứ trưởng;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ XD;
- Lưu: VT, ĐKVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I**DANH MỤC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH
KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-BXD ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

STT	Tên gọi chi tiết của dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ
1.	Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu	Kiểm tra, đánh giá hồ sơ để cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu
2.	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo đề nghị của chủ xe
3.	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Quy định chung

1. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;
- Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;
- Nghị định số 89/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;
- Thông tư số 30/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ QCVN 99:2025/BNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT.

2. Thành phần hao phí của định mức

2.1. Quy định mức hao phí cần thiết về nhân công, máy móc, thiết bị, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động (nếu có) để hoàn thành việc kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Thành phần hao phí được xác định theo yêu

cầu của quy trình thực hiện, yêu cầu thực tế để hoàn thành công việc kiểm định khí thải cho một xe mô tô, xe gắn máy.

2.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các bước công việc, hướng dẫn áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức trong đó bao gồm:

- Hao phí nhân công là hao phí lao động trực tiếp đối với mỗi xe vào kiểm định từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc theo yêu cầu của quy trình kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; được quy đổi ra ngày công, 01 (một) ngày công bằng 08 giờ;

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị là hao phí của các loại phương tiện, máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình thực hiện việc kiểm định khí thải cho xe mô tô, xe gắn máy; được tính bằng ca, 01 (một) ca bằng 08 giờ.

3. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ
KĐKT.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu
KĐKT.02	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
KĐKT.03	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

4. Hướng dẫn áp dụng định mức

4.1. Các định mức được áp dụng cho công tác kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy, là căn cứ để các cơ sở đăng kiểm xây dựng phương án giá và cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt giá tối đa dịch vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật chưa bao gồm các hao phí về công cụ, dụng cụ, bảo hành, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị, vận chuyển thiết bị kiểm tra, tập huấn đăng kiểm viên, chi phí vận hành, sử dụng phần mềm quản lý kiểm định.

II. Nội dung công việc thực hiện

1. Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu

1.1. Tiếp nhận hồ sơ

1.2. Kiểm tra thành phần hồ sơ

1.3. Trả kết quả

- Lãnh đạo Cơ sở đăng kiểm xem xét, nếu phù hợp quy định thì ký, đóng dấu số. Trường hợp không đồng ý thì trả lại đăng kiểm viên để bổ sung, sửa đổi.

2. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

2.1. Tiếp nhận hồ sơ

2.2. Kiểm tra thành phần hồ sơ

2.3. Trả kết quả

- Lãnh đạo Cơ sở đăng kiểm xem xét, nếu phù hợp quy định thì ký, đóng dấu số. Trường hợp không đồng ý thì trả lại đăng kiểm viên để bổ sung, sửa đổi.

3. Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

3.1. Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu xe thực tế

- Đăng kiểm viên tiếp nhận xe kiểm định trên phần mềm, chủ xe đưa xe vào dây chuyền kiểm định;

- Sau khi chủ xe đưa xe vào vị trí kiểm định, ĐKV kiểm tra đối chiếu xe thực tế với cơ sở dữ liệu;

3.2. Kiểm tra khí thải

- Đăng kiểm viên lắp cảm biến đo số vòng quay của động cơ;

- Đăng kiểm viên kiểm tra tình trạng hoạt động của động cơ:

+ Tăng, giảm ga 03 lần;

+ Kiểm tra độ kín của đường ống xả;

- Đăng kiểm viên lắp cảm biến nhiệt độ dầu (lựa chọn) hoặc chờ động cơ đủ nhiệt độ hoạt động bình thường;

- Để tay ga của xe ở trạng thái tự do và lấy giá trị đo;

- Đo ống xả khác (nếu có);

- Nếu xe sử dụng 2 loại nhiên liệu, thực hiện lại quy trình lấy giá trị đo;

- Đăng kiểm viên thực hiện chọn “Cấp Giấy chứng nhận/Thông báo không đạt” và chụp ảnh phương tiện trên phần mềm.

3.3. Trả kết quả

- Lãnh đạo Cơ sở đăng kiểm xem xét, nếu phù hợp quy định thì ký, đóng dấu số. Trường hợp không đồng ý thì trả lại đăng kiểm viên để bổ sung, sửa đổi.

III. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu (KĐKT.01)

1.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận hồ sơ;

- Kiểm tra thành phần hồ sơ;

- Trả kết quả.

1.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
KĐKT.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu	Nhân công Đăng kiểm viên	Công	0.0052

2. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (KĐKT.02)

2.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận hồ sơ;
- Kiểm tra thành phần hồ sơ;
- Trả kết quả.

2.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
KĐKT.02	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Nhân công Đăng kiểm viên	Công	0.0052

3. Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (KĐKT.03)

3.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu xe thực tế;
- Kiểm tra khí thải;
- Trả kết quả.

3.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
KĐKT.03	Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Nhân công Đăng kiểm viên	Công	0.0257
		Máy móc, thiết bị Thiết bị đo khí thải	Ca	0.0136